

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 68/CV ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1-2;*

*Theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1-2 đã kiểm tra ngày 10 tháng 02 năm 2023 tại khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Tầng 26 Tòa tháp A (Tòa nhà TNR) số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1-2 (sau đây viết tắt là cơ sở) với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1-2.

1.2. Địa điểm hoạt động: khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107462896 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 6 năm 2016, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 11 tháng 5 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0107462896.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu đô thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng đất là 112.955,93m<sup>2</sup> (Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1 diện tích 40.945,76m<sup>2</sup> và Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2 diện tích 72.010,17m<sup>2</sup>):

+ Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1: tổng diện tích sử dụng đất là 40.945,76 m<sup>2</sup>, bao gồm: diện tích đất ở là 20.497m<sup>2</sup>, đất trường học (*trường mầm non*) là 3.147,91 m<sup>2</sup>, đất cây xanh công viên là 6.098,55m<sup>2</sup> và đất giao thông là 11.202,31m<sup>2</sup>.

+ Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2: tổng diện tích sử dụng đất là 72.010,17m<sup>2</sup>, bao gồm: diện tích đất ở là 34.063,8m<sup>2</sup>, đất thương mại dịch vụ là 1.608,78 m<sup>2</sup>, đất công viên cây xanh là 10.027,4m<sup>2</sup>, đất giao thông là 26.010,23m<sup>2</sup> và đất xây dựng trạm xử lý nước thải là 300m<sup>2</sup>.

- Địa điểm tọa lạc tại khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Tờ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp đất sản xuất nông nghiệp và đường tránh thị trấn Núi Sập;

+ Phía Đông giáp đường tránh thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn;

+ Phía Tây giáp đất sản xuất nông nghiệp;

+ Phía Nam giáp đất sản xuất nông nghiệp.

- Công suất: tổng số nền nhà ở là 451 nền, tổng dân số là 2.030 người và 01 trường học 120 người:

+ Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1: Tổng diện tích đất ở là 20.497m<sup>2</sup> với 158 lô (nền), trong đó: Đất ở liền kề diện tích 14.647,99m<sup>2</sup>, bố trí 117 nền; đất ở liền kề thương mại diện tích 5.849,01m<sup>2</sup>, bố trí 41 nền. Quy mô dân số tại khu nhà ở là 710 người và khu trường học là 120 người.

+ Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2: Tổng diện tích đất ở là 34.063,8m<sup>2</sup>, gồm 293 nền, trong đó: Đất ở liền kề diện tích 28.659,4m<sup>2</sup>, bố trí 263 nền; đất ở liền kề thương mại diện tích 1.508,8m<sup>2</sup>, bố trí 12 nền; đất ở biệt thự diện tích 3.895,6m<sup>2</sup>, bố trí 18 nền. Quy mô dân số là 1.320 người.

- Quy mô: Tổng mức vốn đầu tư là 168.506.955.000 đồng (*bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ năm trăm lẻ sáu triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn*

đồng). Cơ sở có tiêu chí thuộc nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND huyện Thoại Sơn, UBND thị trấn Núi Sập) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 11 tháng 4 năm 2033).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1185/GP-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thoại Sơn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện Thoại Sơn (để phối hợp chỉ đạo);
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Chi cục QLDD;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT huyện Thoại Sơn;
- UBND thị trấn Núi Sập;
- Lưu: VT,pvphu.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Việt Trí**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 383/GP-STNMT ngày 12/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt khu nhà ở dân cư Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, lưu lượng thải 71 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt khu trường học, lưu lượng thải 12 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt khu nhà ở dân cư Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2, lưu lượng thải 132 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt khu thương mại - dịch vụ, lưu lượng thải 3,2 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** 01 dòng nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh 600 (mương thoát nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp).

#### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

- 01 vị trí xả nước thải vào Kênh 600; địa chỉ tại khóm Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=556903; Y=1136232 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 262 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ), tương đương 10,9 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1) sẽ xả ra Kênh 600, bằng đường ống uPVC đường kính D90mm (DN80mm) với chiều dài 10m.

- Tự chảy sau xử lý.

#### **2.3.2. Chế độ xả nước thải:**

- Hình thức xả nước thải: Xả mặt, xả thải gần bờ.

- Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày.

- Thời gian xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
3	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/L	30		
4	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/L	1		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
6	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	30		
7	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	6		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5		
10	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	500		
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3.000		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt của hộ dân, trường học, khu thương mại – dịch vụ xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được thu gom về hệ thống thoát nước thải nội bộ của cơ sở bằng đường ống HDPE D225mm, dài 1.120m (Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1); đường ống HDPE D225mm, dài 1.861m (Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2), toàn bộ nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 262 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý (vị trí hệ thống thuộc Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: bể tự hoại 03 ngăn.

- Vị trí: bể tự hoại 03 ngăn được bố trí riêng lẻ tại nhà ở của từng hộ dân, trường học và khu thương mại – dịch vụ đúng tiêu chuẩn theo quy định.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thoát nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 01 bể thể tích  $0,5 \text{ m}^3$ /01 nhà ở của hộ dân; 01 bể thể tích  $6,5 \text{ m}^3$ /trường học và 01 bể thể tích  $6,5 \text{ m}^3$ /khu thương mại – dịch vụ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Hồ thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể lắng bùn → Bể khử trùng → Ống nhựa uPVC thoát nước thải → Kênh 600.

- Công suất thiết kế:  $262 \text{ m}^3$ /ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine dùng trong quá trình xử lý nước thải với khối lượng  $1,83 \text{ kg}$ /ngày (tương đương  $55 \text{ kg}$ /tháng) và NaOH dùng trong quá trình xử lý nước thải và mùi hôi  $75 \text{ kg}$ /tháng.

- Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A; K=1) thoát ra nguồn tiếp nhận là Kênh 600, qua 01 cửa xả, bằng ống thoát nước thải uPVC đường kính D90mm (DN80mm) với chiều dài 10m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Khi lưu lượng bơm giảm, không hoạt động: kiểm tra nguồn điện, role nhiệt, kiểm tra bơm; kéo bơm lên vệ sinh, vệ sinh van 1 chiều.

- Khi bơm bị rò rỉ hóa chất: thay phốt bơm; kiểm tra vị trí gioăng cao su, thay nếu cần thiết; kiểm tra căn chỉnh các bu lông tại buồng bơm cho khít.

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý, chủ cơ sở liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý nước thải theo quy định để giảm tải áp lực cho hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo không xả thải nước thải chưa xử lý vào nguồn tiếp nhận.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

- + Thời gian 45 ngày (dự kiến từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 7 năm 2023).

- + Công suất vận hành thử nghiệm đạt theo công suất thiết kế.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 262 m<sup>3</sup>/ngày.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí**

- Nước thải đầu vào (trước xử lý): Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại hố ga của hệ thống xử lý nước thải.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá nước thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ cơ sở thực hiện lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải để đánh giá:

- + 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại bể thu gom (nước thải đầu vào, trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

- + 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại hố ga (nước thải đầu ra, sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**



3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý mùi hôi phát sinh từ các bể của trạm xử lý nước thải (bể thu gom, bể tách mỡ, bể điều hòa, bể sinh học thiếu khí, bể sinh học hiếu khí, bể lắng sinh học, bể chứa bùn) bằng hệ thống quạt hút sau đó đưa qua tháp hấp thụ.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào Kênh 600 nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thoại Sơn), Ủy ban nhân dân thị trấn Núi Sập và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 383/GP-STNMT ngày 12/4/2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 1: Vị trí tọa độ phát sinh tiếng ồn độ rung từ máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải: X= 556917; Y=1136235 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

- Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), máy thổi khí được cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, trang bị các bộ tiêu âm;

- Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy;

- Không để máy hoạt động quá tải;

- Bảo dưỡng máy theo định kỳ.

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

## 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

### 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

### 2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

## Phụ lục 2

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 383/GP-STNMT ngày 12/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

##### **1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	144
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	150
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	120
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	90
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	60
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>564</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã chất thải: 12 06 10) phát sinh khoảng 53,8 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.800,4 kg/ngày.

##### **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* trang bị 05 thùng nhựa với dung tích 240 lít/thùng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy kín, bên ngoài có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa chất thải nguy hại:*

- Kho lưu chứa: diện tích 10 m<sup>2</sup> (vị trí tại khu vực nhà điều hành trong khuôn viên công trình xử lý nước thải).

- Thiết kế, kết cấu của kho lưu chứa: xây dựng kín đáo, có mái và vách che chắn bằng tôn, cửa ra vào riêng, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: 01 bể chứa bùn thải bằng bê tông cốt thép, chống thấm với thể tích 22,93m<sup>3</sup> (kích thước: DxRxH: 4,2m x 1,2m x 4,55m).

- Chủ cơ sở phân định, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:*

- + Đối với khu vực công cộng: chủ cơ sở trang bị 24 thùng chứa rác, có nắp đậy và thể tích 120 lít, bố trí tại khu vực công cộng, công viên cây xanh.

- + Đối với hộ gia đình, trường học, khu thương mại – dịch vụ: tự trang bị thùng chứa rác sinh hoạt, tập kết rác tại trước nhà, công trình để chuyển giao đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt tại địa phương.

2.3.2. *Điểm tập kết rác sinh hoạt:*

- Cơ sở không xây dựng điểm tập kết rác trong khu dân cư, nhằm hạn chế phát sinh mùi hôi từ rác thải trong khu vực cơ sở.

- Rác thải sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định; tần suất thu gom 01 lần/ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

Chủ cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 383/GP-STNMT ngày 12/4/2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: -.**

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: -.**

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):**

Đã hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị hoàn thiện, đường giao thông, công viên cây xanh và các công trình bảo vệ môi trường theo bản đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1 tại Giấy xác nhận số 3459/XN-STNMT ngày 26/12/2019 và báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu đô thị thị trấn Núi Sập 2 phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-STNMT ngày 26/12/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Một số nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận số 3459/XN-STNMT và Quyết định số 1633/QĐ-STNMT nêu trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở.

5. Thực hiện nghiêm túc các nội dung khác trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1-2 (đính kèm theo) và các quy định về bảo vệ môi trường./.